

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
SÔNG CHU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đã kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12

Công ty TNHH MTV Sông Chu

Địa chỉ: Số 24 Phạm Bành, P. Ngọc Trạo, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Chu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Sông Chu là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm Chủ sở hữu, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 09/01/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000027 đăng ký lần đầu ngày 26/3/2007, đăng ký thay đổi lần 4 số 2800111224 ngày 07/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 24 Phạm Bành, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động của Công ty gồm các ngành nghề:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; Kinh doanh cấp nước sinh hoạt và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế công trình điện; Giám sát thi công công trình thủy lợi; Khảo sát địa hình; Lập dự án đầu tư, lập dự toán, thẩm định dự án, dự toán; tư vấn đấu thầu; Quản lý dự án các công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, các công trình nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, công trình nông lâm nghiệp, các công trình nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, điện hạ thế;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng cơ điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện; kinh doanh điện năng.

Vốn điều lệ: 1.575.883.624.672 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, năm trăm bảy mươi lăm tỷ, tám trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi tư nghìn, sáu trăm bảy mươi hai đồng).

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019: 2.059.143.257.308 đồng

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Chu

Địa chỉ: Số 24 Phạm Bành, P. Ngọc Trạo, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

<u>Số TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Chi nhánh Thọ Xuân	Thị trấn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
2	Chi nhánh Thiệu Hóa	Xã Thiệu Vận, huyện Thiệu Hóa
3	Chi nhánh Đông Sơn	Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn,
4	Chi nhánh Thành phố	Tạnh Xá, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa
5	Chi nhánh Quảng Xương	Xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương
6	Chi nhánh Triệu Sơn	Xã Minh Châu, huyện Triệu Sơn
7	Chi nhánh Nông Cống	Thị trấn Chuối, huyện Nông Cống
8	Chi nhánh Như Thanh	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh
9	Chi nhánh Tĩnh Gia	Thị trấn Còng, huyện Tĩnh Gia
10	Chi nhánh Cẩm Thủy	Thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy
11	Chi nhánh Thạch Thành	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành
12	Chi nhánh Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc
13	Chi nhánh Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước
14	Chi nhánh Bái Thượng	Xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân
15	Chi nhánh Mường Lát	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát
16	Ban Quản lý dự án	24 Phạm Bành, phường Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa
17	Chi nhánh XDCT & KĐTH	24 Phạm Bành, phường Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Văn Nhị	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Lê Văn Thủy	Thành viên HĐQT
3	Ông Lê Hữu Huyền	Thành viên HĐQT
4	Ông Nguyễn Văn Chanh	Thành viên HĐQT
5	Ông Đỗ Văn Huy	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Văn Thủy	Tổng giám đốc
2	Ông Lê Văn Đố	Phó Tổng giám đốc

Công ty TNHH MTV Sông Chu

Địa chỉ: Số 24 Phạm Bành, P. Ngọc Trạo, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

3	Ông Khương Bá Luận	Phó Tổng giám đốc
4	Ông Trần Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Thăng Long thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục hàng tồn kho, tài sản, công nợ phải thu, phải trả, vay dài hạn tại ngày 31/12/2019 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 3 năm 2020



Lê Văn Nhị



Số: 122.2/2020/BCKT-TL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Sông Chu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Sông Chu, được lập ngày 26/3/2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính hợp lý của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu xác nhận số dư tại 31/12/2019. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các khoản công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trình bày trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Sông Chu tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Văn Tăng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1222-2018-199-1

Lê Thị Thanh Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2443-2018-199-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng
Số đầu năm

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.164.472.708	206.238.302.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	77.325.557.647	85.955.655.018
1. Tiền	111		11.996.694.902	7.139.633.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.328.862.745	78.816.021.963
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.864.569.920	112.271.599.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	54.774.646.153	81.350.531.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	23.896.120.333	27.288.833.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.344.196.223	1.738.149.627
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.828.681.993	1.867.959.660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	20.925.218	26.125.218
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	5.688.589.601	7.640.638.211
1. Hàng tồn kho	141		5.688.589.601	7.640.638.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285.755.540	370.409.702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		285.755.540	370.409.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.066.212.318.845	5.545.352.356.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.925.983.003.892	5.477.008.412.665
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.925.983.003.892	5.477.008.412.665
- Nguyên giá	222		2.149.330.380.112	5.690.349.600.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(223.347.376.220)	(213.341.187.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		407.285.000	407.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(407.285.000)	(407.285.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		109.027.796.845	20.536.709.335
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	109.027.796.845	20.536.709.335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	30.114.616.127	46.865.569.675
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.934.616.127	46.685.569.675
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.000.000	180.000.000

Báo cáo này phải được đọc cùng bản thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 12 đến trang 26 kèm theo

3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.086.901.981	941.665.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.086.901.981	941.665.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.236.376.791.553	5.751.590.659.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.047.443.242	108.864.156.389
I. Nợ ngắn hạn	310		84.934.019.467	54.890.841.863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43.591.588.916	14.004.483.855
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.394.533.700	2.891.311.484
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.117.839.953	3.052.381.378
4. Phải trả người lao động	314		6.680.204.925	3.414.887.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.869.572.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	981.958.735
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch tiến độ KH HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.450.000	44.450.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.656.020.147	7.371.361.695
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	600.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.611.809.826	22.530.006.859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		33.113.423.775	53.973.314.526
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	33.113.423.775	53.973.314.526
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.118.329.348.311	5.642.726.503.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.114.870.099.940	5.638.896.942.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.059.143.257.308	5.608.350.625.407
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.426.922	64.391.437
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		410.851.710	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng bản thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 12 đến trang 26 kèm theo

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	55.313.564.000	30.481.926.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	3.459.248.371	3.829.560.193
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	3.459.248.371	3.829.560.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.236.376.791.553	5.751.590.659.426

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hòa

Lê Hữu Huyền



Lê Văn Nhị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.046.233.587	249.715.192.985
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.046.233.587	249.715.192.985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	168.061.893.001	223.426.001.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.984.340.586	26.289.191.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.822.361.583	2.098.980.681
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	963.835.993	142.456.036
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	739.283.500	3.212.308.725
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.884.143.564	7.355.062.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.219.439.112	17.678.344.304
11. Thu nhập khác	31	VI.7	18.237.200	39.276.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	66.586.162	31.542.328
13. Lợi nhuận khác	40		(48.348.962)	7.733.672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.171.090.150	17.686.077.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.444.868.897	1.847.498.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.726.221.253	15.838.579.264

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Hòa

Kê toán trưởng

Lê Hữu Huyền

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Nhị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	206.056.536.674	190.394.305.635
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(103.982.213.047)	(76.322.904.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(82.994.273.799)	(80.647.184.191)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(963.835.993)	(142.456.036)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.186.501.414)	(1.031.782.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.241.950.313	16.516.567.687
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(70.950.960.594)	(60.708.614.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.779.297.860)	(11.942.067.878)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(8.996.646.705)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.750.953.548	9.160.210.424
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	21.329.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.750.953.548	184.893.516
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	36.480.000.000	94.498.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	538.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.081.753.059)	(13.830.963.750)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.398.246.941	81.205.036.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.630.097.371)	69.447.861.888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.955.655.018	16.507.793.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.325.557.647	85.955.655.018

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Xuân Hào

Lê Hữu Huyền

Lê Văn Nhị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty TNHH MTV Sông Chu là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm Chủ sở hữu, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 09/01/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000027 đăng ký lần đầu ngày 26/3/2007, đăng ký thay đổi lần 4 số 2800111224 ngày 07/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Trụ sở chính của Công ty: Số 24 Phạm Bành, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Vốn điều lệ: 1.575.883.624.672 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, năm trăm bảy mươi lăm tỷ, tám trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi tư nghìn, sáu trăm bảy mươi hai đồng).
- Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019: 2.059.143.257.308 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

~~Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động của Công ty gồm các ngành nghề:~~

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; Kinh doanh cấp nước sinh hoạt và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế công trình điện; Giám sát thi công công trình thủy lợi; Khảo sát địa hình; Lập dự án đầu tư, lập dự toán, thẩm định dự án, dự toán; tư vấn đấu thầu; Quản lý dự án các công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, các công trình nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, công trình nông lâm nghiệp, các công trình nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, điện hạ thế;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng cơ điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện; kinh doanh điện năng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

<u>Số TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Chi nhánh Thọ Xuân	Thị trấn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
2	Chi nhánh Thiệu Hóa	Xã Thiệu Vận, huyện Thiệu Hóa
3	Chi nhánh Đông Sơn	Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn,
4	Chi nhánh Thành phố	Tạnh Xá, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa
5	Chi nhánh Quảng Xương	Xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương
6	Chi nhánh Triệu Sơn	Xã Minh Châu, huyện Triệu Sơn
7	Chi nhánh Nông Cống	Thị trấn Chuối, huyện Nông Cống
8	Chi nhánh Như Thanh	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh
9	Chi nhánh Tĩnh Gia	Thị trấn Còng, huyện Tĩnh Gia
10	Chi nhánh Cẩm Thủy	Thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy
11	Chi nhánh Thạch Thành	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành
12	Chi nhánh Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc
13	Chi nhánh Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước
14	Chi nhánh Bái Thượng	Xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân
15	Chi nhánh Mường Lát	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát
16	Ban Quản lý dự án	24 Phạm Bành, phường Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa
17	Chi nhánh XDCT & KĐTH	24 Phạm Bành, phường Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

c. Các khoản đầu tư khác

Bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác như vàng, bạc, kim khí quý, đá quý không được phân loại là hàng tồn kho.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Phải thu nội bộ phản ánh trên báo cáo tài chính là các khoản tạm ứng cho các Ban Quản lý dự án và 04 chi nhánh Bái Thượng, Bá Thước, Mường Lát, Ngọc Lặc.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Theo quy định tại Điều 8 và Khoản 4 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Công ty TNHH MTV Sông Chu

Địa chỉ: Số 24 Phạm Bành, P. Ngọc Trạo, TP. Thanh Hóa,
tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính thóc ngày 31/12/2019

Việc xác định Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	6.108.729.160	3.292.075.621
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.887.965.742	3.847.557.434
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	65.328.862.745	78.816.021.963
Cộng	77.325.557.647	85.955.655.018
2. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP ĐTXD&PTNL VINACONEX	-	20.954.022.274
- Tổng Công ty ĐTXD&TM Anh Phát (Vay ADB)	11.444.585.001	12.091.978.000
- Tổng Công ty ĐTXD&TM Anh Phát (Tiền mua nước thô)	11.627.367.885	5.799.309.075
- UBND tỉnh Thanh Hóa (Dự án Nghi Sơn)	6.724.937.907	10.542.073.000
- Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	3.329.007.370	3.667.387.770
- Công ty TNHH XD&SXVLXD Bình Minh	5.586.389.441	3.061.629.727
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1	2.109.986.048	2.099.843.714
- Khác	15.952.372.501	23.134.287.805
Cộng	54.774.646.153	81.350.531.365
3. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.896.120.333	27.288.833.792
- Công ty CPXD&TM Xuân Hưng	5.944.000.000	-
- Công ty CPĐTXD&TM Minh Hương	-	18.100.777.000
- Hội đồng GPMB Dự án đầu tư XDTB Trường Minh	-	3.706.158.000
- Các đối tượng khác	17.952.120.333	5.481.898.792
Cộng	23.896.120.333	27.288.833.792
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	2.828.681.993	1.867.959.660
- Tạm ứng	297.672.620	260.135.477
- Ban quản lý Quy PCTT tỉnh	-	390.045.000
- Phải thu khác	2.531.009.373	1.217.779.183
Cộng	2.828.681.993	1.867.959.660
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản khác	20.925.218	26.125.218
Cộng	20.925.218	26.125.218
6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.792.688.684	5.300.518.667
- Công cụ, dụng cụ	774.235.334	111.906.770
- Chi phí sản xuất KD dở dang	2.991.034.024	2.083.136.910
- Thành phẩm	9.612.468	9.612.468
- Hàng hóa	121.019.091	135.463.396
Cộng	5.688.589.601	7.640.638.211
7. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
Dài hạn	1.086.901.981	941.665.158
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.086.901.981	941.665.158
Cộng	1.086.901.981	941.665.158

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01 trang 25)

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phẩm men quản lý	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	- 407.285.000		407.285.000
Số tăng trong kỳ	-		-
Số giảm trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	407.285.000		407.285.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	407.285.000		407.285.000
Số tăng trong kỳ	-		-
Số giảm trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	407.285.000		407.285.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-		-
Tại ngày cuối kỳ	-		-

10 Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Xây dựng cơ bản	108.668.025.754	108.668.025.754	7.773.830.279	7.773.830.279
+ Sửa chữa lớn tài sản	359.771.091	359.771.091	12.762.879.056	12.762.879.056
Cộng	109.027.796.845	109.027.796.845	20.536.709.335	20.536.709.335

11 Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	29.934.616.127	-	29.934.616.127	46.685.569.675	-	46.685.569.675
Hợp tác kinh doanh dự án: Xây dựng hệ thống cấp nước Khu Kinh tế Nghi Sơn	29.934.616.127	-	29.934.616.127	46.685.569.675	-	46.685.569.675
b) Đầu tư vào đơn vị khác	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Sông Chu Thanh Hóa	180.000.000		180.000.000	180.000.000		180.000.000

12 Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a, Phải trả người bán ngắn hạn	43.591.588.916	11.354.120.000
- Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Minh Hương	11.354.120.000	
- Công ty CP xây dựng và TĐH Đức Anh	3.215.993.000	
- Công ty CP Xây lắp Hoàng Thạch	2.775.754.000	
- Công ty CP đầu tư xây dựng TVN	2.586.130.000	
- Công ty CP Tân Nam JSC	3.503.872.000	
- Công ty CP phát triển Việt Hùng	2.925.044.000	
- Các đối tượng khác	17.230.675.916	
Cộng	43.591.588.916	14.004.483.855

13 Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.394.533.700	2.891.311.484
- UBND tỉnh Thanh Hóa	2.260.315.497	

- Các đối tượng khác				4.134.218.203	-	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				-	-	
Cộng				6.394.533.700	2.891.311.484	
14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm		
a) Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.788.493.711	2.160.219.149	3.348.109.769	600.603.091		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.086.501.414	1.444.868.897	2.186.501.414	344.868.897		
- Thuế thu nhập cá nhân	830.750	179.295.418	180.186.168	(60.000)		
- Thuế tài nguyên	176.555.503	1.197.571.414	1.201.698.952	172.427.965		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	448.101.830	448.101.830	-		
- Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	20.000.000	20.000.000	-		
Cộng	3.052.381.378	5.450.056.708	7.384.598.133	1.117.839.953		
15 Chi phí phải trả				Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn				3.869.572.000	-	
- Trích trước chi phí ghi KH 2019 thực hiện 2020				3.869.572.000	-	
Cộng				3.869.572.000	-	
16 Phải trả khác				Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn				3.656.020.147	7.371.361.695	
- Kinh phí công đoàn				31.377.096	76.637.956	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				3.624.643.051	7.286.843.739	
Cộng				3.656.020.147	7.371.361.695	
17 Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Vũ Xuân Hoan	-	-	-	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	-	-	-	250.000.000	250.000.000	250.000.000
b) Vay dài hạn	33.113.423.775	33.113.423.775	621.862.308	21.481.753.059	53.973.314.526	53.973.314.526
- Ngân hàng Vietcombank CN Thanh Hóa (*)	14.745.936.250	14.745.936.250	-	20.518.690.000	35.264.626.250	35.264.626.250
- Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) (**)	18.367.487.525	18.367.487.525	621.862.308	963.063.059	18.708.688.276	18.708.688.276
(*) Khoản vay Ngân hàng Vietcombank CN Thanh Hóa bao gồm:						
+ Khoản vay cho mục đích đầu tư vào dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nghi Sơn" giá trị: 43.989.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 9100338/2016.02/VCB ngày 20/10/2016						
+ Khoản vay cho mục đích đầu tư xây dựng công trình nâng cấp trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn: giá trị: 5.106.590.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 9100338/2016.01/VCB						
(*) Khoản vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) cho mục đích đầu tư vào dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn theo hiệp định vay 2961 - VIE ngày 23/5/2013 và hiệp định vay số 3251 - VIE ngày 19/11/2015. Khoản vay của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tại 31/12/2019 được ghi nhận là 836.355,6 USD. Tuy nhiên đơn vị không thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá và ghi nhận số chênh lệch của số dư này. Do theo biên bản thống nhất số 895/2018/TLHĐ SC-AP ngày 01/11/2018 giữa Công ty TNHH MTV Sông Chu với Tổng Công ty đầu tư xây						

dụng và thương mại Anh Phát - CTCP, Công ty TNHH MTV Sông Chu không có trách nhiệm về các khoản nợ tiền vay ADB, lãi vay và phí cam kết cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư phải trả cho ADB.

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục 2 trang 26)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- UBND tỉnh Thanh Hóa	2.059.143.257.308	5.608.350.625.407
Cộng	2.059.143.257.308	5.608.350.625.407

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu tươi tiêu, kinh doanh khai thác công trình thủy lợi	172.972.953.412	230.692.194.298
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	8.073.280.175	19.022.998.681
Cộng	181.046.233.587	249.715.192.985
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	168.061.893.001	223.426.001.891
Cộng	168.061.893.001	223.426.001.891
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.822.361.583	2.098.980.681
Cộng	4.822.361.583	2.098.980.681
4 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	963.835.993	142.456.036
Cộng	963.835.993	142.456.036
5 Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739.283.500	3.212.308.725
Cộng	739.283.500	3.212.308.725
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.651.893.907	4.647.671.703
Chi khấu hao tài sản cố định	35.597.200	59.328.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	3.196.652.457	2.648.062.307
Cộng	7.884.143.564	7.355.062.710
7 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	18.237.200	39.276.000
Cộng	18.237.200	39.276.000
8 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị vật tư công cụ dụng cụ hư hỏng thanh lý	66.586.162	31.542.328
Cộng	66.586.162	31.542.328
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.171.090.150	17.686.077.976
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

Tổng thu nhập tính thuế TNDN	8.171.090.150	17.686.077.976
Trong đó		
<i>Thu nhập tính thuế TNDN hoạt động tưới tiêu thủy lợi (Không chịu thuế)</i>	946.745.666	8.448.584.416
<i>Thu nhập tính thuế TNDN hoạt động xây dựng và khác (20%)</i>	7.224.344.484	9.237.493.560
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.444.868.897	1.847.498.712
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.444.868.897	1.847.498.712

10 Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.581.125.513	10.647.484.073
Chi phí nhân công	83.269.515.342	78.708.083.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.246.625.286	20.905.929.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.031.224.972	89.297.240.857
Chi phí khác bằng tiền	17.933.401.888	23.867.273.124
Cộng	168.061.893.001	223.426.011.891

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH MTV Sông Chu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá DTA, số liệu trên đã được điều chỉnh theo Biên bản thẩm định của Sở Tài chính Thanh Hóa và Kết luận của đoàn thành tra tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

(* Nội dung điều chỉnh

Khoản mục báo cáo	Nội dung điều chỉnh	
	Báo cáo kết quả kinh doanh	Bảng cân đối kế toán
Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (Giảm)	50.919.171	
Lợi nhuận sau thuế (Giảm)	50.919.171	
Phải thu khách hàng (Giảm)		50.919.171
Phải trả ngắn hạn khác (Tăng)		7.392.110
Quỹ khen thưởng phúc lợi (Giảm)		58.311.281
Vốn góp của chủ sở hữu (Tăng)		7.942.897.082
Quỹ đầu tư phát triển (Giảm)		7.942.897.082

(**) Chỉ tiêu điều chỉnh

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
Doanh thu	249.766.112.156	249.715.192.985
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.889.488.435	15.838.569.264
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tài sản		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.401.450.536	81.350.531.365
Nguồn vốn		
Phải trả ngắn hạn khác	7.363.969.585	7.371.361.695
Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.588.318.140	22.530.006.859
Vốn góp của chủ sở hữu	5.600.407.728.325	5.608.350.625.407
Quỹ đầu tư phát triển	7.942.897.082	-

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hào

Kế toán trưởng



Lê Hữu Huyền

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 3 năm 2020



Chủ tịch HĐQT

Lê Văn Nhị

Công ty TNHH MTV Sóng Chu

Số 24 Phạm Bành, P Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01: Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị công tác	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản phục lợi	Tài sản chuyên ngành	Đơn vị tính: đồng	
								Cộng	
Nguyên giá TSCĐ									
Số dư đầu kỳ	273.827.071.360	61.764.284.785	49.018.383.473	226.635.674.642	1.570.998.213	5.270.688.660	5.072.262.499.247	5.690.349.600.380	
Số tăng trong kỳ	33.416.304.091	6.070.499.000	10.896.367.092	-	120.000.000	-	238.924.360.025	289.427.530.208	
- Mua trong năm			2.063.559.092		120.000.000		-	120.000.000	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	188.609.091	-					13.521.482.000	15.773.650.183	
- Tăng khác (NS bàn giao)	33.227.695.000	6.070.499.000	8.832.808.000				225.402.878.025	273.533.880.025	
Số giảm trong kỳ	135.438.766.000	28.904.214.000	196.300.000	1.807.100.000	70.000.000	-	3.664.030.370.476	3.830.446.750.476	
- Thanh lý, nhượng bán	168.000.000	1.972.000.000					497.615.476	2.637.615.476	
- Giảm do kiểm toán, quyết toán							121.541.000	121.541.000	
- Giảm khác (Chuyển TS Cửa Đạt về Bộ NNPTNT)	135.270.766.000	26.932.214.000	196.300.000	1.807.100.000	70.000.000		3.663.411.214.000	3.827.687.594.000	
Số dư cuối kỳ	171.804.609.451	38.930.569.785	59.718.450.565	224.828.574.642	1.620.998.213	5.270.688.660	1.647.156.488.796	2.149.330.380.112	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	28.274.972.366	29.220.366.318	25.673.477.941	10.095.448.635	1.447.399.854	2.125.032.009	116.504.490.592	213.341.187.715	
Số tăng trong kỳ	4.559.862.116	1.440.091.604	2.685.688.840	4.824.801.926	16.750.000	370.311.822	18.426.718.250	32.324.224.558	
- Khấu hao trong kỳ	4.365.433.116	1.440.091.604	2.635.145.840	4.824.801.926	16.750.000	370.311.822	-	13.652.534.308	
- Tăng khác (NS bàn giao)	194.429.000		50.543.000				18.426.718.250	18.671.690.250	
Số giảm trong kỳ	8.035.450.947	12.428.653.857	150.963.364	1.623.058.865	64.296.020	-	15.613.000	22.318.036.053	
- Thanh lý, nhượng bán	148.080.000	1.972.000.000					15.613.000	2.135.693.000	
- Giảm khác (Chuyển TS Cửa Đạt về Bộ NNPTNT)	7.887.370.947	10.456.653.857	150.963.364	1.623.058.865	64.296.020			20.182.343.053	
Số dư cuối kỳ	24.799.383.535	18.231.804.065	28.208.203.417	13.297.191.696	1.399.853.834	2.495.343.831	134.915.595.842	223.347.376.220	
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	245.552.098.994	32.543.918.467	23.344.905.532	216.540.226.007	123.598.359	3.145.656.651	4.955.758.008.655	5.477.008.412.665	
Tại ngày cuối kỳ	147.005.225.916	20.698.765.720	31.510.247.148	211.531.382.946	221.144.379	2.775.344.829	1.512.240.892.954	1.925.983.003.892	

Công ty TNHH MTV Sông Chu

Số 24 Phạm Bành, P Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	5.409.073.543.375	-	21.063.991.000	84.697.967	1.744.573.387	4.073.450.478	-	5.436.040.256.207
Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	202.388.644.082	-	34.556.935.000	-	2.124.873.217	-	-	239.070.452.299
- Tăng vốn trong kỳ								
- Tăng khác								
Giảm vốn trong năm trước								
- Giảm vốn trong kỳ	3.111.562.050	-	25.139.000.000	-	-	-	-	28.250.562.050
- Phân phối lợi nhuận								
- Giảm khác				20.306.530	3.869.446.604	4.073.450.478	-	7.963.203.612
Số dư cuối năm trước	5.608.350.625.407	-	30.481.926.000	64.391.437	-	-	-	5.638.896.942.844
Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	265.201.788.384	-	36.480.000.000	-	410.851.710	-	-	302.092.640.094
- Tăng vốn trong kỳ								
- Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
- Giảm vốn trong kỳ	3.814.409.156.483	-	11.648.362.000	61.964.515	-	-	-	3.826.119.482.998
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2.059.143.257.308	-	55.313.564.000	2.426.922	410.851.710	-	-	2.114.870.099.940